

# NHỮNG PHÂN TÍCH CƠ BẢN VÀ VIỆC HIỂU NGHĨA NGÔN BẢN GỐC TRONG DỊCH THUẬT

ĐINH HỒNG VÂN

(TS, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

## 1. Đặt vấn đề

Nói một cách khái quát thì dịch là một hoạt động giao tiếp bao gồm hiểu một ngôn bản rồi làm cho người khác hiểu lại ngôn bản đó. Tuy nhiên, trong thực tế thì dịch là một quá trình khá phức tạp vì nó phải chịu sự chi phối của nhiều yếu tố cũng như quan hệ giữa các yếu tố này với nhau để tạo ra ngôn bản gốc rồi ngôn bản dịch. Hơn nữa, người dịch phải hiểu một cách triệt để mọi chi tiết cũng như sắc thái ngữ nghĩa của ngôn bản để rồi thay tác giả trình bày lại toàn bộ nội dung đó cho những người tiếp nhận thông điệp nhưng không có cùng ngôn ngữ với tác giả. Trong khi đó, một ngôn bản phải được một tác giả cụ thể nào đó tạo ra trong một hoàn cảnh cụ thể về không gian, thời gian và xã hội; chính vì vậy, nội dung ngữ nghĩa của ngôn bản sẽ chịu ảnh hưởng của các yếu tố này. Để có thể hiểu đúng toàn bộ nội dung mà tác giả đã thể hiện trong ngôn bản gốc, người dịch phải có khả năng tiến hành một loạt các phân tích về ngôn cảnh và ngôn bản. Tuy nhiên, trong khi dịch, đôi khi các thao tác phân tích này, lại không được coi trọng. Hậu quả là nghĩa của ngôn bản bị hiểu sai, dẫn đến tình trạng dịch không đúng. Bài viết sẽ đề cập tới vai trò của một số phân tích cơ bản cho phép người dịch có thể tiếp cận một cách chắc chắn ý nghĩa của ngôn bản.

## 2. Phân tích ngôn bản

### 2.1. Phân tích ngôn cảnh

Ngôn bản là một sản phẩm của quá trình giao tiếp, đó là sản phẩm của một sự kết hợp giữa nhiều yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Để hiểu được thế nào là quá trình dịch người ta phải xem

xét các yếu tố và các mối quan hệ phức tạp giữa chúng bắt đầu từ bản gốc đến người dịch và đến bản dịch. Bản gốc phải do một người nào đó tạo ra, trong một môi trường văn hóa xã hội nhất định, trong một không gian và thời gian nhất định hay còn gọi là *ngôn cảnh*. Ngôn cảnh mang đậm dấu ấn của môi trường văn hóa, của cá nhân người tạo ra văn bản, những tác động mà họ tạo ra ở người tiếp nhận bản gốc thông qua việc sử dụng các cấu trúc từ ngữ ở bản gốc. Người dịch có nhiệm vụ phải chuyển các ý nghĩa mà họ hiểu từ bản gốc để chuyển nó sang bản dịch và phải sử dụng các cấu trúc từ ngữ ở bản dịch sao cho những ý nghĩa mà người nói/viết muốn diễn đạt trong bản gốc được thể hiện một cách "trung thành" nhất trong bản dịch, sao cho bản dịch được độc giả chấp nhận. Để làm được điều này thì trước tiên, người dịch phải phân tích ngôn cảnh ra đời của bản gốc. Phân tích ngôn cảnh là hình dung ra hoàn cảnh, môi trường trong đó ngôn bản được tạo ra để tìm hiểu điều kiện ra đời của nó. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều mô hình phân tích ngôn cảnh. Ở đây, chúng tôi dựa vào các nội dung được trình bày trong cuốn *Nghiên cứu dịch thuật* của Hoàng Văn Vân để giới thiệu bốn mô hình tiêu biểu, có thể giúp ích cho công việc của những người làm công tác dịch thuật. Đó là các mô hình của B. Malinowski, của J.R. Firth, của D. Hymes và của M.A.K. Halliday.

#### 2.1.1. Mô hình của B. Malinowski

B. Malinowski là một nhà nhân chủng học người Anh. Trong quá trình nghiên cứu về nền văn hóa trên những hòn đảo ở nam Thái Bình Dương, ông đã thu thập được khá nhiều ngôn bản

bằng tiếng Kiriwy. Khó khăn mà ông gặp phải là làm thế nào để người Anh có thể hiểu được các ngôn bản của một nền văn hóa hoàn toàn xa lạ này đối với họ. B. Malinowski đã thử dịch tự do hay còn gọi là dịch phỏng; cách dịch này có thể làm cho người đọc hiểu được ngôn bản dịch nhưng không hiểu được những nội dung về văn hóa của những ngôn bản này. Sau đó B. Malinowski đã thử dịch theo nghĩa đen, nhưng người Anh lại không hiểu được bản dịch. Cuối cùng ông đã chọn cách dịch có chú giải về môi trường và hoàn cảnh ra đời của ngôn bản gốc. Với cách dịch này, ông đã thành công trong việc làm cho độc giả của bản dịch hiểu được về nền văn hóa trên đây.

Từ việc làm này, ông đã rút ra một kinh nghiệm, đó là: trong bản dịch, cần phải giới thiệu cả về những gì không thuộc ngôn bản nhưng có tác dụng mô tả hoàn cảnh xuất xứ của ngôn bản cũng như các yếu tố văn hóa liên quan đến ngôn bản. B. Malinowski đã đưa ra khái niệm *ngôn cảnh* để chỉ môi trường ra đời của bản gốc. Môi trường này bao gồm các sự kiện, các yếu tố về không gian, thời gian, về lịch sử, văn hóa và tập quán của những người tham gia giao tiếp. Tất cả các yếu tố này đều tham gia tạo nên ý nghĩa của ngôn bản và cũng chính vì vậy mà chúng giữ một vai trò hết sức quan trọng trong việc phân tích ngữ nghĩa của một ngôn bản. Muốn hiểu chính xác để có thể dịch đúng một ngôn bản, người dịch phải phân tích để có thể hiểu được các sự kiện và yếu tố này.

#### 2.1.2. Mô hình của J.R. Firth

Mô hình ngôn cảnh J.R. Firth được phát triển vào năm 1950. Theo J.R. Firth, ý nghĩa là lí do tồn tại của ngôn ngữ học, là chức năng trong ngôn cảnh. Nói cách khác, ý nghĩa của một phát ngôn có quan hệ với mục đích mà phát ngôn cần đạt được chứ không phải chỉ thuần túy là tổng của phép cộng cơ học các nét nghĩa có trong các từ tạo nên phát ngôn đó. Theo ông, ngôn cảnh tình huống bao gồm những người tham gia giao tiếp, các hành động đang diễn ra và hiệu quả của hành động lời nói hữu ngôn. Các biến số này là không thể thiếu trong quá trình phân tích ngôn ngữ học cũng như xác định ý nghĩa, và do đó việc phân tích ngôn cảnh là cần thiết đối với người dịch. Mô

hình ngôn cảnh tình huống của J.R. Firth có thể được trình bày như sau:

- Những *người tham gia* vào tình huống, yếu tố này bao gồm bản thân người tham gia giao tiếp cùng các đặc điểm về tâm lí, xã hội và vai trò của họ trong tình huống giao tiếp;

- *Hành động* của những người tham gia giao tiếp: các hoạt động của họ trong tình huống giao tiếp, kể cả những hành động hữu ngôn và những hành động phi ngôn;

- *Các đặc điểm riêng khác* của tình huống: mọi sự vật và sự kiện xung quanh đều có ảnh hưởng đến những gì diễn ra trong tình huống giao tiếp;

- *Hiệu quả* của hành động hữu ngôn: những thay đổi là kết quả của những hành động hữu ngôn do những người tham gia trong tình huống giao tiếp thực hiện.

#### 2.1.3. Mô hình của D. Hymes

Năm 1967, D. Hymes đã đưa ra một hệ thống gồm 10 thông số để phân tích ngôn cảnh : người phát và người nhận, cử tọa, chủ đề, bối cảnh, kênh giao tiếp, bộ mã ngôn ngữ, hình thức thông điệp, sự kiện, điểm đánh giá chủ chốt, mục đích giao tiếp.

Theo Hymes, người phát và người nhận là tham tố cơ bản của ngôn bản. Người phát là người tạo ra phát ngôn (người nói hoặc viết). Người nhận là người tiếp nhận phát ngôn hay còn gọi là người giải mã phát ngôn (người nghe hay người đọc). Cử tọa là những người nghe. Chủ đề cho ta biết phạm vi ngôn ngữ được sử dụng. Bối cảnh cho ta biết về thời gian, không gian trong đó ngôn bản xuất hiện; ngôn cảnh còn bao gồm cả điệu bộ, cử chỉ, nét mặt của những người tham gia giao tiếp (trong khẩu ngữ). Kênh giao tiếp chỉ sự tiếp xúc giữa những người tham dự giao tiếp được duy trì như thế nào: bằng phương tiện lời nói (lời nói hay chữ viết) hay không bằng lời nói (có nghĩa là bằng các cử chỉ hay điệu bộ). Bộ mã ngôn ngữ cho biết phương ngữ hay phong cách của ngôn ngữ nào được sử dụng. Hình thức thông điệp cho ta biết về hình thức nào được lựa chọn để thể hiện ý nghĩa: đó là một bài văn trần thuật hay một câu chuyện cổ tích, một câu chuyện tình hay một bài thuyết trình. Sự kiện liên quan đến bản chất của giao tiếp, là môi trường của ngôn bản. Điểm đánh giá chủ chốt liên quan đến việc chúng ta đánh giá một ngôn bản như thế nào (trong trường hợp này

chúng ta đóng vai trò là người quan sát và người đánh giá ngôn bản). Mục đích giao tiếp là kết quả của quá trình giao tiếp mà những người tham gia giao tiếp mong chờ.

#### 2.1.4. Mô hình của M.A.K. Halliday

Trong khi học ngoại ngữ, đặc biệt là khi làm thông dịch viên, nhiều người thường phân vân không hiểu tại sao khi giao tiếp với nhau, đặc biệt là khi giao tiếp khẩu ngữ, người bản ngữ lại có thể hiểu nhau trong hầu hết mọi hoàn cảnh, thậm chí cả khi họ nói thầm hay khi họ nói trong môi trường xung quanh có nhiều tiếng ồn, và thậm chí là khi người nói chưa hết câu thì người kia lại có thể tiếp nối, hoặc nếu không thì cũng có thể dự đoán gần chính xác được điều gì người đồng thoại của mình sẽ nói gì tiếp đó. Câu trả lời ở đây có thể là họ thực hiện những dự đoán và đó là lí do tại sao những người giao tiếp lại có thể hiểu được những gì người khác nói với mình. Nếu nhận định này được cho là phù hợp thì câu hỏi tiếp theo là: "Người ta dự đoán bằng cách nào?" Câu trả lời thường được chấp nhận mà không phải bàn cãi nhiều có lẽ là "Người ta dựa vào cái mà B. Malinowski gọi là "Ngôn cảnh tình huống".

Năm 1989, M.A.K. Halliday và R. Hasan đã đưa ra lí thuyết phân tích ngôn cảnh dựa trên 3 thông số: trường, không khí và phương thức của ngôn bản.

Trường của ngôn bản chỉ cái đang diễn ra, bản chất hành động xã hội đang diễn ra. Trường của ngôn bản có thể gây khó khăn cho công tác dịch thuật vì giữa hai cộng đồng ngôn ngữ có thể có sự chênh lệch về kinh nghiệm về thể giới quan, về khoa học cũng như công nghệ và từ đó có sự khác biệt về vốn ngôn ngữ để giải thích vốn tri thức và kinh nghiệm đang ngày càng phát triển. Điều này đặc biệt đúng với trường hợp của các nước đang phát triển khi tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Trong tình hình này, người dịch có thể sẽ gặp khó khăn khi phải chuyển dịch các thuật ngữ mới, các cách diễn đạt mới chưa hề có trong ngôn ngữ của bản dịch.

Không khí của ngôn bản cho biết ai đang tham gia, tính chất, vị thế và vai trò của họ trong sự kiện giao tiếp. Việc nắm được không khí của ngôn bản sẽ giúp cho người dịch ý thức được các cấp độ trang trọng khác nhau của sự kiện giao tiếp để có thể chuyển tải một cách trung thành nhất các ý định giao tiếp.

Phương thức của ngôn bản cho biết môi trường hoạt động của ngôn ngữ. Khẩu ngữ và bút ngữ là các phương thức của ngôn bản. Phương thức còn là thể loại của văn bản: hội thoại, bài phát biểu tại hội nghị, bài bình luận trên báo, phóng sự, bút kí, tiểu luận, v.v.

Như vậy có thể khẳng định rằng phân tích ngôn cảnh có vai trò hết sức quan trọng trong dịch: dịch là vấn đề của ngữ nghĩa và các đơn vị ngôn ngữ chỉ có nghĩa trong một ngôn cảnh tình huống nào đó. Nói cách khác, nghĩa chỉ có giá trị trong các ngôn cảnh cụ thể. Hiểu được mối quan hệ giữa ngôn bản và ngôn cảnh của nó không chỉ giúp người dịch hiểu được đầy đủ nội dung ý nghĩa của ngôn bản mà còn giúp cho họ có được những quyết định đúng đắn khi tìm phương tiện biểu đạt cho bản dịch. Điều này càng cần thiết đối với những ai làm công tác phiên dịch, nhất là dịch song hành (*interprétation simultanée*), vì việc phân tích ngôn cảnh sẽ giúp cho họ dự đoán trước được nội dung của ngôn bản, định hướng cho việc hiểu và đơn giản hóa công việc ghi nhớ nội dung. Để có được kĩ năng này, ngay từ trong quá trình đào tạo, người dịch phải được làm quen với lí thuyết ngôn cảnh và quan trọng hơn là phải được cho làm quen với nhiều kiểu ngôn bản khác nhau.

#### 2.2. Phân tích ngữ cảnh

Một thực tế khách quan là mọi đơn vị ngôn ngữ chỉ có thể có giá trị ngữ nghĩa giao tiếp khi chúng được đặt trong một ngôn cảnh và ngữ cảnh cụ thể. Chúng ta đã xem xét vai trò và nội dung của việc phân tích ngôn cảnh. Phần này sẽ bàn về phân tích ngữ cảnh.

Khi tồn tại độc lập, từ "ấm" trong tiếng Việt có thể có nghĩa là "có nhiệt độ cao hơn mức trung bình một ít, gây cảm giác dễ chịu.", còn từ "rét" thì có thể có nghĩa là "thời tiết có nhiệt độ thấp đến mức cơ thể cảm thấy khó chịu". Nói cách khác là khi các từ này tồn tại độc lập, không có những yếu tố ngôn ngữ khác xuất hiện đằng trước hoặc đằng sau chúng thì chúng có thể là những từ trái nghĩa nhau. Nhưng khi có các yếu tố khác xuất hiện cùng với chúng thì có vẻ như sự khác biệt về nghĩa ban đầu không còn nữa, ví dụ như hai cụm từ "áo ấm" và "áo rét" thì đều được dùng để chỉ cùng một thực tế khách quan.

Một ví dụ khác: tập hợp từ "*Pierre dit Paul est un âne*" (Pierre nói Paul là đồ con lừa) là hoàn

toàn mập mờ, với cụm từ này, khó có thể trả lời được câu hỏi "Ai là đồ con lừa?". Nhưng khi có đầy đủ dấu câu hay câu nói được phát ngôn một cách rõ ràng thì sự mập mờ này sẽ biến mất:

- Pierre dit : "Paul est un âne." (Pierre nói : "Paul là đồ con lừa.")

- "Pierre, dit Jean, est un âne." ("Pierre, Paul nói, là đồ con lừa.")

Việc phân tích ngữ cảnh bao gồm việc phân tích các mối liên kết có trong văn bản và phân tích dụng học.

### 2.2.1. Phân tích liên kết

Liên kết là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của một ngôn bản. Nó bảo đảm cho ngôn bản có được sự mạch lạc cả về ngôn ngữ học cũng như về khái niệm. Có nhiều phương thức liên kết cho một ngôn bản như liên kết từ vựng, liên kết quy chiếu, liên kết trường nghĩa, liên kết ngữ pháp (thời gian, nhân quả, đối lập). Một phương thức liên kết cụ thể được sử dụng và cách sử dụng nó có thể khác nhau tùy theo từng ngôn ngữ cụ thể. Chính vì vậy, nếu dịch các hình thức liên kết từ ngôn bản gốc sang ngôn bản dịch theo kiểu một đối một thì chắc chắn sẽ phá vỡ ý nghĩa mà tác giả của ngôn bản gốc đã gửi gắm trong ngôn bản. Sau đây sẽ là một số phương thức liên kết phổ biến trong ngôn bản cần được phân tích trong dịch thuật.

#### *Liên kết quy chiếu*

Quy chiếu diễn tả mối quan hệ nhận diện tồn tại giữa các đơn vị trong ngôn bản. Nhìn từ góc độ định hướng quy chiếu có thể được phân ra thành : quy chiếu hồi chỉ, quy chiếu khứ chỉ. Và nhìn từ góc độ ngữ pháp thì quy chiếu có thể được phân ra thành quy chiếu nhân xưng, quy chiếu chỉ định, và quy chiếu so sánh.

Đoạn văn sau đây được trích từ tác phẩm *L'assommoir* của nhà văn Pháp Emile Zola sẽ minh họa cho các kiểu liên kết này.

#### *Une maison monstrueuse*

*C'est grand comme une caserne là-dedans!*

*Gervaise haussait le menton, examinait la façade. Sur la rue, la maison avait cinq étages, alignant chacun à la file quinze fenêtres, dont les persiennes noires, aux lames cassées donnaient un air de ruine à cet immense pan de muraille. En bas, quatre boutiques occupaient le rez-de-chaussée: à droite de la porte une vaste salle de gargote grasseuse: à gauche, un charbonnier, un*

*mercier et une marchande de parapluies. La maison paraissait d'autant plus colossale qu'elle s'élevait entre deux petites constructions basses, chétives, collées contre elle; et, carrée, pareille à un bloc de mortier gâché grossièrement, se pourrissant et s'émiettant sous la pluie, elle profilait sur le ciel clair, au-dessus des toits voisins, son énorme cube brut, ses flancs non crépis, couleur de boue, d'une nudité interminable de murs de prison, où des rangées de pierres d'attente semblaient des mâchoires caduques, bâillant dans le vide. Mais Gervaise regardait surtout la porte, une immense porte ronde, s'élevant jusqu'au deuxième étage, creusant un porche profond, à l'autre bout duquel on voyait le coup de jour blafard d'une grande cour. Au milieu de ce porche, pavé comme la rue, un ruisseau coulait, roulant une eau rose très tendre.*

*"Entrez donc, dit Coupeau, on ne vous mangera pas."*

Emile ZOLA, *L'Assommoir*.

Quy chiếu hồi chỉ hướng người nghe/ đọc vào thực thể, quá trình hay sự tình được đề cập trước đó. Trong trích đoạn trên đây, "*la façade*" (*mặt tiền của ngôi nhà*) và "*duquel*" (*của cái ấy*) là quy chiếu hồi chỉ, các cụm từ này hướng người nghe/ đọc vào thực thể là *ngôi nhà* hoặc *cái cổng* đã được đề cập đến trước đó. Còn trong câu "*C'est grand comme une caserne là-dedans !*" thì "*dedans*" chính là vật quy chiếu của "*C*" trong "*C'est*" (*cái đó*) xuất hiện ở đầu câu, đây là một ví dụ về quy chiếu khứ chỉ quá trình hay sự tình được đề cập ở phần ngôn bản sau đó. Ngược lại quy chiếu ngoại chỉ không hướng người nghe/ đọc về phía trước hay về phía sau của ngôn bản mà lại hướng họ vào ngôn cảnh tình huống.

Các đại từ "*elle*" có trong đoạn trích chính là kiểu quy chiếu nhân xưng; kiểu quy chiếu được dùng để xác định các cá thể, vật thể (ở đây là "*ngôi nhà*") được gọi tên ở một chỗ nào đó trong ngôn bản. Đây có thể được coi là một dạng của quy chiếu hồi chỉ. Quy chiếu chỉ định là hình thức chỉ rõ hữu ngôn của người nói theo thời gian và không gian. Ở tiếng Pháp, loại quy chiếu này thường được thể hiện bằng các tính từ chỉ định; trong trích đoạn này ta có ví dụ "*ce porche*" (*cái cửa này*), trong tiếng Việt là các yếu tố trực chỉ như *đây, này, đó, nọ, kia, và v.v...* Quy chiếu so sánh là phương tiện liên kết được diễn đạt thông

qua các đơn vị ngôn ngữ như tính từ và trạng từ; nó được dùng để so sánh các đơn vị hay sự vật trong một ngôn bản. Trong ví dụ này có hai trường hợp quy chiếu so sánh đó là "*grand comme une caserne*" (to như một trại lính), "*pavé comme la rue*" (được lát đá như ngoài phố) hoặc "*pareille à un bloc de mortier gâché grossièrement*" (tựa như một khối vữa xây trộn chưa xong).

### 2.2.2. Phân tích trường nghĩa

Trường nghĩa là một phương tiện nữa có mặt trong ngôn bản có tác dụng bổ sung cho các phương tiện liên kết để tạo ra tính liên kết và mạch lạc cũng như sự nhất quán của ngôn bản. Một trong những yếu tố giúp người dịch trong khi phân tích ngôn bản gốc đó là trường nghĩa. Đây là tập hợp của tất cả các đơn vị ngôn ngữ được sử dụng trong ngôn bản có liên quan đến một thực thể khách quan được phản ánh ngay chính trong ngôn bản đó. Có khi giữa các đơn vị ngôn ngữ này không có cùng chung nét nghĩa ngôn ngữ với nhau nhưng chúng sẽ được coi là cùng chung một trường nghĩa với nhau khi chúng đều có liên quan đến một chủ đề. Các thói quen phân tích để tìm ra các trường nghĩa trong ngôn bản sẽ giúp cho người tiếp nhận ngôn bản sớm phát hiện ra chủ đề của từng đoạn ngôn bản, và từ đó dần dần hình dung ra được cấu trúc nội dung ngữ nghĩa của toàn bộ ngôn bản. Ví dụ trong đoạn văn trên đây, có sự hiện diện của bốn trường nghĩa khác nhau.

Trường nghĩa thứ nhất bao gồm "*grand comme une caserne, cinq étages, alignant chacun à la file quinze fenêtres, immense, colossale, s'élevait, énorme, interminable, rangées, immense, s'élevant, profond, grande*" (to như một trại lính, năm tầng gác, một dãy 15 cái cửa sổ, mênh mông, đồ sộ, vươn lên, khổng lồ, sâu, to). Trường nghĩa này chỉ sự to lớn khổng lồ của ngôi nhà được mô tả trong đoạn văn.

Trường nghĩa thứ hai bao gồm "*persiennes noires, lames cassées, air de ruine, gargote graisseuse, se pourrissant et s'émiettant, couleur de boue, nudité, prison*" (cửa chớp đen, nan chớp gãy, vẻ hoang tàn đổ nát, quán ăn nhầy nhụa mỡ, thối, rữa, mủn ra, màu bùn, trần trụi, nhà tù). Trường nghĩa này thể hiện sự hoang phế, tàn tạ của ngôi nhà.

Trường nghĩa thứ ba bao gồm "*pan de muraille, bloc de mortier gâché grossièrement,*

*cube brut, non crépis, pierres d'attente*" (mảng tường lớn, khối vữa trộn chưa kỹ, khối lập phương thô, chưa trát). Trường nghĩa này thể hiện sự dở dang của ngôi nhà.

Và trường thứ tư bao gồm "*flancs, mâchoires, bâillant*" (sườn, hàm răng, ngáp) cùng các từ và cụm từ "*porte immense, porte ronde, porche profond, ce porche, pavé comme la rue, un ruisseau coulait, roulant une eau rose très tendre*". (cửa rộng mênh mông, cổng sâu thẳm, lát đá như ngoài phố, một dòng nước nhỏ màu hồng đang ri rỉ chảy ra). Trường nghĩa này khiến người đọc liên tưởng đến hình ảnh của một con quỷ ăn thịt với cái miệng khổng lồ đang há ngoác ra để ngáp, có lẽ nó buồn ngủ vì vừa ăn thịt người xong, máu vẫn còn ri rỉ chảy quanh mép nó.

Khi biết cách kết hợp cả bốn trường nghĩa này thì người đọc sẽ cảm thấy tác giả đang mô tả một con quái vật khủng khiếp. Con quái vật khổng lồ này đang là một mối nguy hiểm đối với Gervaise. Sự sợ hãi của Gervaise lớn dần theo từng cụm từ một trong đoạn văn này và có lẽ nó đã lên đến đỉnh điểm khi Coupeau - sự kết hợp về âm giữa "*couper*" (cắt) và "*couteau*" (con dao) - nói với cô "*Entrez donc, dit Coupeau, on ne vous mangera pas*" (vào đi, không ai ăn thịt cô đâu). Thật vậy, kể cả cho đến khi đó, nếu Gervaise chưa hề nghĩ đến chuyện bị ăn thịt thì với câu nói này của Coupeau, cô buộc phải nghĩ đến khả năng "*Ngôi nhà này đúng là một con quái vật ăn thịt người*"!

Như vậy chúng ta thấy: các trường nghĩa cho phép người tiếp nhận ngôn bản có thể tiếp cận được với nội dung ngữ nghĩa giao tiếp. Giữa các trường nghĩa này có một sự liên kết về nội dung với nhau tuy rằng giữa chúng vẫn có một đường ranh giới nào đó.

Trong bất kỳ một ngôn bản nào được phân tích, thường có sự hiện diện cùng một lúc của nhiều đặc điểm liên kết khác nhau. Ví dụ trong ngôn bản trần thuật thường có dòng sự kiện và các mối liên kết bắc cầu của các nhân vật, không gian và thời gian và trường ngữ nghĩa. Tất cả những phương thức này hoạt động cùng nhau để tạo ra các liên kết cần thiết cho ngôn bản.

Một điều hiển nhiên là sự lựa chọn các đơn vị từ vựng để xây dựng một trường ngữ nghĩa nào đó góp phần đáng kể vào liên kết của ngôn bản. Khi các từ trong một đoạn văn nằm trong cùng

một trường ngữ nghĩa thì chúng bổ sung vào tính thống nhất của đoạn văn. Đây là cách thể hiện trực tiếp về liên kết trường nghĩa đã được trình bày trên đây. Tuy nhiên, còn có những mối quan hệ từ vựng mà người viết/nói mang lại bằng việc sử dụng các phương thức như lặp lại, đồng nghĩa, trái nghĩa, đại từ, cấu trúc cân đối, các chuỗi dự đoán (người nghe/đọc có thể dự đoán được). Các chuỗi dự đoán tạo ra một kiểu liên kết từ vựng đặc biệt. Chẳng hạn như khi nghe thấy một người nói: "*Hiện nay, Việt Nam chúng tôi đang phấn đấu vì mục tiêu dân giàu ...*" thì nhiều người Việt Nam sẽ biết phần tiếp theo của phát ngôn này sẽ là gì. Đây chính là một trong những lí giải cho hiện tượng những người cùng chung một cộng đồng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội có thể dự đoán trước được phần nào nội dung thông báo.

Một phương tiện liên kết quan trọng trong ngôn bản là liên kết liên từ. Theo Hoàng Văn Vân thì có bốn kiểu quan hệ liên kết liên từ chính là quan hệ bổ sung, quan hệ ngược hướng, quan hệ nhân quả, quan hệ thời gian. Theo cách gọi truyền thống thì đây là các mối quan hệ lô-gíc giữa các ý của ngôn bản. Đây là những yếu tố vô cùng quan trọng, nếu người tiếp nhận ngôn bản không nắm được các mối quan hệ này thì khó có thể nói là họ đã hiểu được giá trị ý nghĩa giao tiếp của ngôn bản. Vì vậy, người dịch phải hết sức lưu ý và phải khai thác triệt để các mối quan hệ lô-gíc này.

### 2.2.3. Phân tích ngữ dụng

Phân tích ngữ dụng là phân tích ngôn bản theo Lí thuyết hành động lời nói. Cho đến hiện nay đã có nhiều khung lí thuyết được đưa ra để mô tả việc sử dụng ngôn ngữ trong ngôn cảnh. Trong khuôn khổ của bài này, chúng tôi dựa trên lí thuyết hành động lời nói của J.L. Austin (1962) vì đây là lí thuyết đã và đang được sử dụng rộng rãi trong việc mô hình hóa quá trình dịch. Theo lí thuyết hành động lời nói, phát ngôn được coi như là một hành động, được người nói thực hiện trong một ngôn cảnh cụ thể trong mối liên hệ với người nghe. Trong điều kiện bình thường, mỗi hành động lời nói đều nhằm một mục đích giao tiếp nào đó: chào hỏi, thông báo, cảnh báo, nhắc nhở, hứa hẹn, khen, chê, v.v.

Việc phân tích ngữ dụng một ngôn bản sẽ giúp cho người tiếp nhận ngôn bản hiểu rõ được mục đích giao tiếp. Trong thực hành biên-phiên dịch, nắm mục đích giao tiếp là điều không thể thiếu.

Khi việc phân tích dụng học được thực hiện cùng với các thao tác phân tích khác thì nó sẽ giúp cho người dịch có được một cái nhìn trọn vẹn về ngữ nghĩa giao tiếp của ngôn bản.

### 3. Kết luận

Tóm lại, muốn dịch đúng thì phải hiểu đúng, mà muốn hiểu đúng thì cần phải biết cách phân tích thông tin từ những góc độ khác nhau bao gồm phân tích ngôn cảnh, phân tích ngữ cảnh, phân tích liên kết và phân tích ngữ dụng. Đây là những thao tác vẫn thường xuyên được sử dụng một cách rất tự nhiên trong giao tiếp hàng ngày của những người cùng sử dụng một ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong dạy-học ngoại ngữ, đôi khi các thao tác này bị bỏ qua. Vấn đề đặt ra ở đây là người học (ngoại ngữ và dịch thuật) cần được hướng dẫn để biết cách vận dụng các thao tác thiết yếu này.

### Tài liệu tham khảo

CARY Ed., *Comment faut-il traduire?*, Presses Universitaires de Lille, 1985.

CATFORD J., *A Linguistic Theory of translation: An essay in applied linguistics*. London, Oxford, University Press, 1965.

DURIEUX C., *Fondement didactique de la traduction technique*, Paris, 1988.

Hoàng Văn Vân, 2005, *Nghiên cứu dịch thuật*, Nxb KHXH, Hà Nội.

ISRAËL F. (dir.), *Quelle formation pour le traducteur de l'an 2000*, Paris, 1998.

LAPLACE C., *Théorie du langage et théorie de la traduction*, Paris, 1995.

LAROSE R., *Théories contemporaines de la traduction*, Presses Universitaires du Québec, 1989.

LEDERER M., *La traduction aujourd'hui - Le modèle interprétatif*, Paris, Hachette, collection F/Références, 1994.

MOUNIN G., *Les Problèmes théoriques de la traduction*, Gallimard, "Bibl. des Idées", 1963.

NIDA E.A. & Taber Ch., *The Theory and Practice of Translation*, Leiden, E.J. Brill, 1974.

NIDA E.A., *Towards a Science of Translating: With Special reference to Principles and procedures involved in Bible translating*, Netherlands: Brill Leiden, 1964.

SELESKOVITCH D. et LEDERER M., *Interpréter pour traduire*, Paris 1984, 3ème édition 1993.

STEINER G., *Après Babel. Une poétique du dire et de la traduction*, Albin Michel, 1978; nouvelle éd., Albin Michel, "Bibl. de l'Évolution de l'Humanité", 1998.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-03-2010)